PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ LIỆU
- Chức vụ: CÔ NUÔI

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Tôm biển	Kg	3.00			1.80	1.20	300,000	540,000	360,000	900,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	4.30			2.20	2.10	120,000	264,000	252,000	516,000
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	1.50			1.00	0.50	125,000	125,000	62,500	187,500
4	Sữa bột	Kg	0.60				0.60	220,000		132,000	132,000
5	Đậu phụ	Kg	1.50			1.00	0.50	30,000	30,000	15,000	45,000
6	Khoai sọ	Kg	1.50			1.00	0.50	30,000	30,000	15,000	45,000
7	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
8	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
9	Mướp	Kg	2.00			1.00	1.00	25,000	25,000	25,000	50,000
10	Cà rốt	Kg	3.50			2.00	1.50	20,000	40,000	30,000	70,000
11	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
12	Khoai tây	Kg	1.00			0.70	0.30	20,000	14,000	6,000	20,000
13	Đậu xanh (hạt)	Kg	4.00			2.60	1.40	37,000	96,200	51,800	148,000
14	Hạt sen khô	Kg	0.50			0.40	0.10	170,000	68,000	17,000	85,000
15	Bột sắn dây	Kg	0.50			0.30	0.20	150,000	45,000	30,000	75,000
16	Cốt dừa	Kg	1.00			0.70	0.30	70,000	49,000	21,000	70,000
17	Rau mùi tầu	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
18	Gạo tẻ máy	Kg	9.10			6.20	2.90	19,000	117,800	55,100	172,900
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.30	0.30	65,000	19,500	19,500	39,000
20	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
21	Bột canh	Kg	0.40			0.20	0.20	25,000	5,000	5,000	10,000
22	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
23	Đường kính	Kg	2.00			1.50	0.50	27,000	40,500	13,500	54,000
24	Bí ngô	Kg	2.00			1.50	0.50	20,000	30,000	10,000	40,000
	Cộng								1,557,090	1,135,010	
	Tổng cộng								2,692,100		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 135 - 3 tuổi: 43 - Cháo: 17
Trong đó: + Mẫu giáo: 81 - 4 tuổi: 38 + Nhà trẻ: 54 - Cơm nát: 20
- 5 tuổi: - Cơm thường: 17

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Tôm biển	1.80	1.20	0.83	0.55	145.7	97.2			7.5	5.0			7.5	5.0	679.0	452.6
2	Thịt lợn mỡ	2.20	2.10	2.16	2.06	312.6	298.4			804.2	767.6					8,494.6	8,108.5
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	1.00	0.50	0.43	0.22	77.0	38.5			55.0	27.5					804.1	402.1
4	Sữa bột		0.60		0.60		162.0				156.0				228.0		3,048.0
5	Đậu phụ	1.00	0.50	1.00	0.50			109.0	54.5			54.0	27.0	7.0	3.5	950.0	475.0
6	Khoai sọ	1.00	0.50	0.82	0.41			14.8	7.4			0.8	0.4	217.3	108.7	934.8	467.4
7	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
8	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
9	Mướp	1.00	1.00	0.81	0.81			7.3	7.3			1.6	1.6	22.7	22.7	138.0	138.0
10	Cà rốt	2.00	1.50	1.79	1.34			26.9	20.1			3.6	2.7	139.6	104.7	698.1	523.6
11	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
12	Khoai tây	0.70	0.30	0.61	0.26			12.2	5.2			0.6	0.3	127.3	54.5	566.4	242.7
13	Đậu xanh (hạt)	2.60	1.40	2.55	1.37			596.2	321.0			61.2	32.9	1,353.0	728.5	8,357.4	4,500.2
14	Hạt sen khô	0.40	0.10	0.40	0.10			80.0	20.0			9.6	2.4	232.0	58.0	1,336.0	334.0
15	Bột sắn dây	0.30	0.20	0.30	0.20			2.1	1.4					252.9	168.6	1,020.0	680.0
16	Cốt dừa	0.70	0.30	0.56	0.24			26.9	11.5			201.6	86.4	34.7	14.9	2,060.8	883.2
17	Rau mùi tầu	0.07	0.03	0.05	0.02			1.1	0.5			0.4	0.2	1.3	0.5	13.1	5.6
18	Gạo tẻ máy	6.20	2.90	6.20	2.90			489.8	229.1			62.0	29.0	4,705.8	2,201.1	21,328.0	9,976.0
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.30	0.30	0.30							299.1	299.1			2,691.0	2,691.0
20	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
21	Bột canh	0.20	0.20	0.20	0.20			14.2	14.2							56.0	56.0
22	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
23	Đường kính	1.50	0.50	1.50	0.50									1,489.5	496.5	5,955.0	1,985.0
24	Bí ngô	1.50	0.50	1.23	0.41			3.7	1.2			1.2	0.4	74.8	24.9	330.9	110.3
	Cộng					545.8	600.5	1,390.9	700.3	866.7	956.1	700.0	486.7	8,690.5	4,245.4	56,528.6	35,170.6
	Bình quân thực tế /1 trẻ					6.7	11.1	17.2	13.0	10.7	17.7	8.6	9.0	107.3	78.6	697.9	651.3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,700,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,692,100 đ
- Thừa: 7,900 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 7,900 đ

Thực đơn

* Bữa sár MG - Tôm ,thịt lợn sốt,đậu phụ cà chua
- Canh sườn củ quả

* Bữa chiều: - chè đỗ xanh bột sắn,hạt sen cốt
*Ăn giữa giờ: - cháo thịt cà rốt
- Sữa bột